

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/5/2024
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Kế hoạch vốn giao trong năm 2024 | Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm | Tỷ lệ | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Tỷ lệ |
|----------|---|----------------------------------|--|------------|--|--|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | TỔNG SỐ (A+B+C) | 2.770.072 | 811.088 | 29% | 289.694 | 25.453 | 9% |
| | <i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | <i>300.488</i> | <i>171.958</i> | <i>57%</i> | <i>15.700</i> | <i>6.016</i> | <i>38%</i> |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 65.577 | 37.572 | 57% | 23 | - | 0% |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 64.485 | 22.409 | 35% | 14.417 | 6.016 | 42% |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | 170.426 | 111.977 | 66% | 1.260 | - | 0% |
| A | NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG | 128.764 | 57.675 | 45% | | | |
| 1 | Viện kiểm sát Nhân dân tối cao | 300 | | 0% | | | |
| 2 | UBND huyện Ninh Phước | 4.233 | 1 | 0% | | | |
| 3 | UBND huyện Thuận Nam | 8.069 | | 0% | | | |
| 4 | UBND huyện Ninh Sơn | 14.899 | 151 | 1% | | | |
| 5 | UBND huyện Bắc Ái | 326 | 46 | 14% | | | |
| 6 | UBND huyện Thuận Bắc | 4.937 | 1.143 | 23% | | | |
| 7 | Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ | 26.000 | 14.324 | 55% | | | |
| 8 | BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 70.000 | 42.011 | 60% | | | |
| B | NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2) | 1.915.665 | 410.438 | 21% | 2.984 | 53 | 2% |
| | <i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | <i>83.500</i> | <i>39.242</i> | <i>47%</i> | <i>501</i> | | <i>0%</i> |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 18.635 | 5.008 | 27% | 3 | - | 0% |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 16.385 | 1.082 | 7% | - | - | |



| STT | Nội dung | Kế hoạch vốn giao trong năm 2024 | Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm | Tỷ lệ | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Tỷ lệ |
|------------|--|----------------------------------|--|------------|--|--|-----------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 3 | <i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i> | 48.480 | 33.152 | 68% | 497 | - | 0% |
| B.1 | NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH | 1.560.148 | 290.928 | 19% | 2.134 | - | 0% |
| 1 | Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước | 441.719 | 43.480 | 10% | | | |
| 2 | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông | 602.870 | 120.512 | 20% | | | |
| 3 | BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 473.942 | 106.242 | 22% | | | |
| 4 | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 41.617 | 20.695 | 50% | 2.134 | - | 0% |
| B.2 | NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH | 355.517 | 119.510 | 34% | 850 | 53 | 6% |
| 1 | Vườn quốc gia Phước Bình | 4.800 | | 0% | | | |
| 2 | Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2 | 300 | | 0% | | | |
| 3 | Sở Thông tin và Truyền thông | 60.000 | | 0% | | | |
| 4 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 5.834 | | 0% | | | |
| 5 | Ban Dân tộc | 900 | - | 0% | 596 | - | 0% |
| 6 | Chi cục Thủy sản | 10.000 | 224 | 2% | | | |
| 7 | Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh | 17.335 | 388 | 2% | | | |
| 8 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 23.930 | 993 | 4% | | | |
| 9 | Trường Cao đẳng Nghề | 20.340 | 1.997 | 10% | 3 | - | 0% |
| 10 | Trường Trung cấp Y tế | 19.295 | 3.012 | 16% | | | |
| 11 | BQLDA SACCR | 36.931 | 7.309 | 20% | | | |
| 12 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi | | | | 251 | 53 | 21% |
| 13 | Chi cục thủy lợi | 11.628 | 3.805 | 33% | | | |
| 14 | Vườn quốc gia Núi Chúa | 6.800 | 3.246 | 48% | | | |
| 15 | BCH Bộ đội Biên phòng | 15.204 | 7.940 | 52% | | | |
| 16 | Công an tỉnh | 17.400 | 9.263 | 53% | | | |

| STT | Nội dung | Kế hoạch vốn giao trong năm 2024 | Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm | Tỷ lệ | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Tỷ lệ |
|------------|---|----------------------------------|--|------------|--|--|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 17 | BCH Quân sự tỉnh | 32.070 | 19.460 | 61% | | | |
| 18 | Đài Phát thanh - Truyền hình | 40.250 | 32.950 | 82% | | | |
| 19 | Văn phòng Tỉnh uỷ | 24.500 | 21.450 | 88% | | | |
| 20 | Bệnh viện tỉnh | 8.000 | 7.473 | 93% | | | |
| C | NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ | 725.643 | 342.975 | 47% | 286.710 | 25.400 | 9% |
| | <i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | 216.988 | 132.716 | 61% | 15.200 | 6.016 | 40% |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 46.942 | 32.564 | 69% | 19 | - | |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 48.100 | 21.327 | 44% | 14.417 | 6.016 | 42% |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | 121.946 | 78.825 | 65% | 763 | - | 0% |
| C.1 | THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM | 197.590 | 76.579 | 39% | 45 | 0 | 0% |
| | <i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | 420 | | | | | |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | | | | | | |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 420 | | 0% | | | |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | | | | | | |
| C.2 | NINH SƠN | 70.561 | 22.073 | 31% | 4.635 | 726 | 16% |
| | <i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | 27.290 | 2.940 | 11% | 1.241 | 81 | 7% |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 1.350 | | | | | |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 12.000 | 307 | 3% | 640 | 81 | 0% |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | 13.940 | 2.632 | 19% | 601 | | 0% |
| C.3 | NINH HẢI | 71.915 | 40.738 | 57% | 171.075 | 17.981 | 11% |
| | <i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | 7.047 | 1.956 | 28% | 48 | | 0% |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | | | | | | |

| STT | Nội dung | Kế hoạch vốn giao trong năm 2024 | Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm | Tỷ lệ | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Tỷ lệ |
|------------|---|--|--|------------|---|---|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 3.200 | 1.594 | 50% | 30 | | 0% |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | 3.847 | 362 | 9% | 18 | | 0% |
| C.4 | NINH PHƯỚC | 70.082 | 29.354 | 42% | 60 | | 0% |
| | <i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | <i>4.695</i> | <i>4.563</i> | <i>97%</i> | <i>60</i> | | <i>0%</i> |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | | | | | | |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 3.200 | 3.137 | 98% | 60 | | 0% |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | 1.495 | 1.426 | 95% | | | |
| C.5 | BẮC AÍ | 161.049 | 104.322 | 65% | | | |
| | <i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | <i>120.773</i> | <i>78.992</i> | <i>65%</i> | | | |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 41.522 | 30.140 | 73% | | | |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 17.500 | 7.221 | 41% | | | |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | 61.751 | 41.631 | 67% | | | |
| C.6 | THUẬN BẮC | 95.218 | 36.750 | 39% | 202 | | 0% |
| | <i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | <i>32.835</i> | <i>23.914</i> | <i>73%</i> | <i>202</i> | | <i>0%</i> |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 1.070 | | | | | |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 580 | | 0% | 65 | | 0% |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | 31.185 | 23.914 | 77% | 137 | | 0% |
| C.7 | THUẬN NAM | 59.228 | 33.158 | 56% | 110.694 | 6.693 | 6% |
| | <i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i> | <i>23.928</i> | <i>20.352</i> | <i>85%</i> | <i>13.648</i> | <i>5.935</i> | <i>43%</i> |
| 1 | CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 | 3.000 | 2.423 | 81% | 19 | | 0% |
| 2 | CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 11.200 | 9.068 | 81% | 13.623 | 5.935 | 44% |



| STT | Nội dung | Kế hoạch vốn giao trong năm 2024 | Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm | Tỷ lệ | Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang | Tỷ lệ |
|-----|---|----------------------------------|--|-------|--|--|-------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 3 | CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 | 9.728 | 8.860 | 91% | 6 | | 0% |

Ghi chú :

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.
- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 2.775,5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn HIDND tỉnh giao: 2.962,5 tỷ đồng.
- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:
Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 45,6 tỷ đồng, đạt 77% mức vốn được thông báo (59,2 tỷ), đạt 25% kế hoạch vốn được giao (182,3 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 6 năm 2024

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Trung Nam

